

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 7 năm 2022
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Thắng;

Ông Nguyễn Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1992; ĐKKHKT: Khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Hiện ở: Khu 1, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Lã Xuân D, sinh năm 1986; ĐKKHKT: Khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang ở Đài Loan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị K, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Chị N, bà K có mặt; anh D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày: Chị và anh Lã Xuân D đăng ký kết hôn ngày 06/8/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ của anh D tại khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2015 hai vợ chồng cùng đi Đài Loan nhưng sinh sống ở hai nơi khác nhau thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2020 chị hết hạn hợp đồng lao động nên quay trở về Việt

nam sinh sống còn anh D hiện nay vẫn lao động tại Đài Loan và chưa quay trở về Việt Nam. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên tình cảm lạnh nhạt dần. Từ tháng 01 năm 2022 chị đã chuyển về sống cùng bố mẹ đẻ tại khu 1, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lã Xuân D.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thu N xác định vợ chồng có 02 con chung là Lã Thị Ánh T, sinh ngày 14/02/2011 và Lã Quỳnh T, sinh ngày 13/6/2013. Khi ly hôn Chị N nhất trí để cho anh D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung. Chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 01 cháu/01 tháng, kể từ tháng 6 năm 2022 cho đến khi con chung thành niên. Tổng hai cháu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Trong thời gian anh D ở nước ngoài chị đồng ý để mẹ đẻ anh D (Tức bà nội của hai cháu) là bà Lê Thị K sẽ chăm sóc và nuôi dưỡng hai con chung cho đến anh D về Việt Nam đón hai cháu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị N xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N xin tự nguyện chịu theo quy định của pháp luật.

Chị N yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn anh Lã Xuân D trình bày quan điểm tại đơn đề nghị đề ngày 23/6/2022: Anh và Chị N đăng ký kết hôn ngày 06/8/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ anh tại khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2015 khi anh sang Đài Loan làm việc. Hiện nay anh đang lao động tại Đài Loan và chưa quay trở lại Việt Nam. Nay chị N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh, quan điểm của anh là đồng ý ly hôn với Chị N.

Về con chung: Anh Lã Xuân D xác định vợ chồng có 02 con chung là Lã Thị Ánh T, sinh ngày 14/02/2011 và Lã Quỳnh T, sinh ngày 13/6/2013. Khi ly hôn anh và Chị N thỏa thuận anh sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung. Chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 01 cháu/01 tháng. Tổng hai cháu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/01 tháng. Trong thời gian anh ở nước ngoài anh nhờ mẹ đẻ anh (Tức bà nội của hai cháu) là bà Lê Thị K sẽ chăm sóc và nuôi dưỡng hai con chung cho đến anh về Việt Nam đón hai cháu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Anh D xác định vợ chồng ở cùng bố mẹ đẻ nên không có tài sản chung, công nợ hay công sức đóng góp gì do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh D đề nghị bà K sẽ nhận thay, có trách nhiệm thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh D và đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Lã Xuân D. Quá trình chung sống anh D và Chị N có 02 con chung là Lã Thị Ánh T, sinh ngày 14/02/2011 và Lã Quỳnh T, sinh ngày 13/6/2013. Hiện nay hai cháu đang ở cùng bà, do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nguyên vọng của anh D khi ly hôn là được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Tuy nhiên, anh D hiện nay đang làm việc ở Đài Loan nên anh D có nhờ bà thay anh D nuôi dưỡng cháu T, cháu T cho đến khi anh D về Việt Nam đón hai cháu. Anh D có ủy quyền cho bà nhận các văn bản tố tụng, bản án của Tòa án. Quan điểm của bà là nhất trí với các đề nghị của anh D.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lã Xuân D. Về con chung: Giao cháu Lã Thị Ánh T, sinh ngày 14/02/2011 và Lã Quỳnh T, sinh ngày 13/6/2013 cho anh Lã Xuân D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên. Chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 01 cháu/01 tháng, kể từ tháng 6 năm 2022 cho đến khi con chung thành niên. Tổng hai cháu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Trong thời gian anh D chưa về nước giao các cháu cho mẹ đẻ anh D (Tức bà nội của hai cháu) là bà Lê Thị K ở khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ sẽ thay anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu cho đến khi anh D về nước. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị N, anh D xác định không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai nợ, không có công sức đóng góp gì. Vì vậy không xem xét giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Thu N tự nguyện chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Nguyễn Thị Thu N khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn anh Lã Xuân D là quan hệ “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong đơn xin ly hôn, chị N trình bày hiện anh D đang sống và làm việc tại Đài Loan. Tại văn bản số 12010/QLXNC-P5 ngày 08/6/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (BL 17) xác nhận: “Lã Xuân D, sinh ngày 15/11/1986 đã xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 31/10/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về

nước”. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý và giải quyết, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lã Xuân D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ vào ngày 06/8/2010. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên tình cảm không còn, hai bên không có sự quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau; hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N và anh D đều thống nhất thuận tình ly hôn. Do vậy Tòa án xem xét công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lã Xuân D.

Hiện nay anh Lã Xuân D đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, đơn đề nghị của anh gửi từ Đài Loan về không được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 124 Luật hôn nhân và gia đình. Theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu N, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Phú Thọ giám định chữ ký trong đơn đề nghị mà anh D gửi về từ Đài Loan. Căn cứ kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Phú Thọ (BL 50) đã kết luận: Chữ ký và các chữ “Lã Xuân D” dưới mục “Người viết đơn” trên “Đơn đề nghị” ngày 23/6/2022 (Tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký và các chữ “Lã Xuân D” dưới mục “Chồng” trên “Giấy chứng nhận kết hôn” ngày 06/8/2010 (Tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M) là do cùng 1 người ký và viết ra. Từ đó đủ cơ sở khẳng định việc anh Lã Xuân D và chị Nguyễn Thị Thu N thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện.

[3]. Về con chung: Chị N và anh D xác định chồng có 02 con chung là Lã Thị Ánh T, sinh ngày 14/02/2011 và Lã Quỳnh T, sinh ngày 13/6/2013. Khi ly hôn Chị N và anh D thống nhất thỏa thuận anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung đến khi thành niên. Chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 01 cháu/01 tháng, kể từ tháng 6 năm 2022 cho đến khi con chung thành niên. Tổng hai cháu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Trong thời gian anh D chưa về nước giao các cháu cho mẹ đẻ anh D (Tức bà nội của hai cháu) là bà Lê Thị K ở khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ sẽ thay anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu cho đến khi anh D về nước. Nguyên vọng của cháu T và cháu T là xin được ở cùng bố và bà. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung của Chị N và anh D, bà K là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, công nợ và về công sức đóng góp: Chị N và anh D đều xác nhận không có. Vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N tự nguyện chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55; Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147 ; khoản 1 Điều 228; khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa, Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lã Xuân D.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lã Xuân D: Giao cháu Lã Thị Ánh T, sinh ngày 14/02/2011 và Lã Quỳnh T, sinh ngày 13/6/2013 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung thành niên. Chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 01 cháu/01 tháng, kể từ tháng 6 năm 2022 cho đến khi con chung thành niên. Tổng hai cháu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Trong thời gian anh D chưa về nước giao các cháu cho mẹ đẻ anh D (Tức bà nội của hai cháu) là bà Lê Thị K ở khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ sẽ thay anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu cho đến khi anh D về nước đón hai cháu.

Không ai có quyền cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lã Xuân D thống nhất xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu N tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận Chị N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000075 ngày 26/5/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã H, TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS- AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền